

Số: *42* /2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 140/TTr-STC ngày 29 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Phụ lục I, II đính kèm).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tổ chức phổ biến, chỉ đạo thực hiện bảng giá nêu trên cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ll*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, XD;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Như điều 4;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ sở Dữ liệu QG về PL (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP(Dg, Th), Ch, HCTC, TH;
- Lưu: VT *ll* *ll* 24

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Minh

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Thành phố, các thị xã	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II						Khoáng sản không kim loại						
	III					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình						
		II101				Đất sỏi đỏ làm nền đường	đồng/m ³	70,000	-	-	-	-
		II102				Đất san lấp công trình, đất tầng phủ, đá phong hóa	đồng/m ³	67,000	-	-	-	-
	II2					Đá, sỏi						
		II201				Sỏi						
			II20101			Sạn trắng	đồng/m ³	470,000	-	-	-	-
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	đồng/m ³	210,000	-	-	-	-
		II202				Đá xây dựng						
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)						
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	đồng/m ³	-	-	890,000		
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	đồng/m ³	-	-	1,780,000		
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	đồng/m ³	-	-	5,350,000		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Thành phố, các thị xã	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 01 m ²	đồng/m ³	-	-	7,350,000		
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	đồng/m ³	-	-	9,450,000		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường						
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	-	-	100,000	90,000	80,000
				II2020302		Đá học và đá base	đồng/m ³	-	-	115,000	95,000	95,000
				II2020303		Đá cấp phối	đồng/m ³	-	-	200,000	177,000	155,000
				II2020304		Đá dăm các loại	đồng/m ³	-	-	240,000	188,000	177,000
				II2020305		Đá lô ca	đồng/m ³	-	-	200,000	177,000	155,000
				II2020306		Đá chẻ	đồng/m ³	-	-	400,000	315,000	295,000
	II5					Cát						
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	100,000		-	-	-
		II502				Cát xây dựng						
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m ³	96,000		-	-	-
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m ³	335,000		-	-	-
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	đồng/m ³	150,000		-	-	-
	II7					Đất làm gạch						
						Sét làm gạch, ngói, đất sét trầm tích, đất sét phong hóa	đồng/m ³	160,000	140,000	-	-	-
	II8					Đá Granite						

Mã nhóm, loại tài nguyên						Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá				
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Thành phố, các thị xã	Các huyện	Thành phố Dĩ An	Huyện Phú Giáo	Huyện Dầu Tiếng và Bắc Tân Uyên
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	đồng/m ³	-	-	1,000,000		
	III1					Cao lanh						
		III101				Cao lanh khoáng sản khai thác (chưa rây), Cao lanh pha cát (dùng để xối hồ)	đồng/tấn	260,000	-	-	-	
		III102				Cao lanh đã rây	đồng/tấn	630,000	-	-	-	

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN(Kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
V						Nước Thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	220,000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	825,000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt		
						Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thị xã Tân Uyên	đồng/m ³	3,300
						Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An; các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	4,400
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		-
						Các xã thuộc các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Bàu Bàng; xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng của thị xã Tân Uyên	đồng/m ³	5,500
						Các xã, phường thuộc các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An; các thị xã: Bến Cát, Tân Uyên; các thị trấn: huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo, huyện Bàu Bàng và huyện Bắc Tân Uyên.	đồng/m ³	8,800
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		-
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, sữa	đồng/m ³	100,000
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước đá	đồng/m ³	44,000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đồng/m ³	50,000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	7,000